VISecurities

26/11/2018

Bản tin chứng khoán

Trong số này

Nhận định P.1

Bộ lọc CP P.2

Note doanh nghiệp P.3

Kết quả kinh doanh Q2 P.5

Độ rộng thị trường

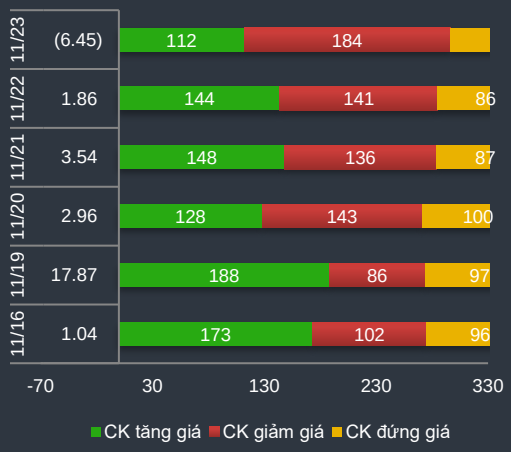

Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

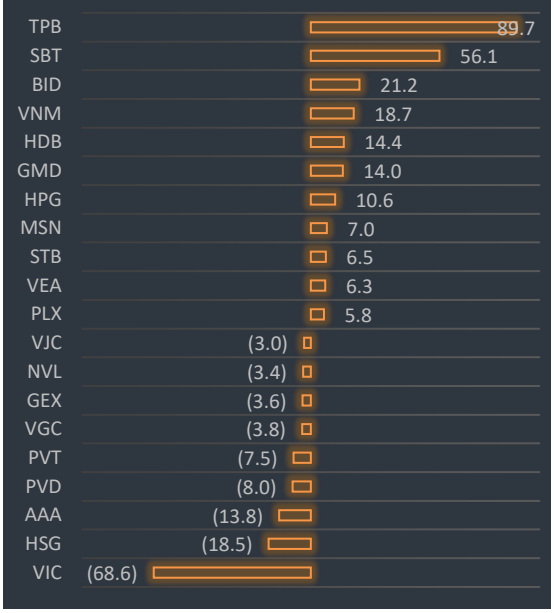

Thị trường đã có phiên điều chỉnh đầu tiên sau khi đã có mạch tăng kéo dài liên tục trước đó. Hầu hết các cổ phiếu blue chip lớn đều điều chỉnh trừ một số đi ngược dòng như BVH, REE, NVL, PLX, EIB. Vừa qua phiên xử liên quan mất tiền tại Eximbank vừa kết thúc và theo phát quyết của tòa có thể ảnh hưởng đến cổ phiếu EIB trong tuần sau.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng VPB, CTG, TPB là những mã rơi mạnh nhất trong nhóm big cao bên cạnh SSI, MWG. Sau vài phiên tăng nóng thì cổ phiếu ngân hàng bị chốt lời mạnh khi giá hồi phục kể từ đáy từ 10% - 15%. Đối lập với trong nước, khối ngoại lại gia tăng mua ròng nhóm cổ phiếu ngân hàng đặc biệt là ở các CP TPB, BID, HDB.

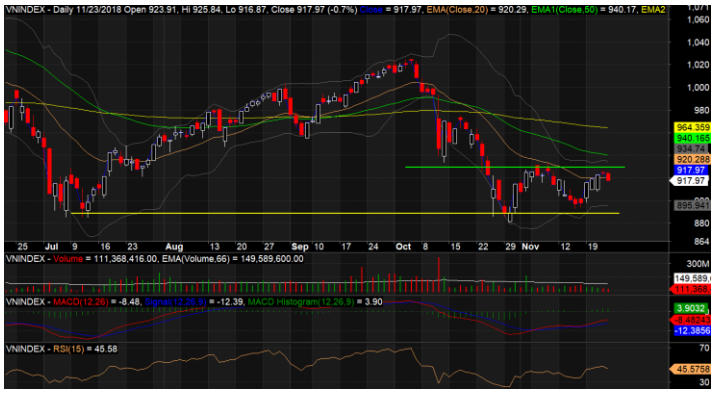

Khối ngoại cũng đã có phiên mua ròng hơn 136 tỷ đầu tiên sau chuỗi 9 phiên bán ròng liên tiếp gần -1400 tỷ. Trong phiên cuối tuần ngoài nhóm ngân hàng kể trên khối ngoại còn mua ròng SBT, GMD, HPG, MSN trong khi bán ra VIC (68.6 tỷ) HSG (18.5 tỷ) AAA (13.8 tỷ).

Thị trường vẫn đang trong thế giằng co và đi ngang trong vùng giá 890 – 930 trong ngắn hạn. Đây là giai đoạn tích lũy chờ thông tin trước khi có những chuyển biến mới. Chưa có tín hiệu hỗ trợ cho sự bức phá của thị trường để thoát khỏi vùng này trong khi các yếu tố tiêu cực lại xuất hiện nhiều hơn. Các đợt hồi phục là cơ hội để nhà đầu tư hạ bớt tỷ trọng cổ phiếu và chỉ tích lũy trở lại ở những phiên điều chỉnh sâu quanh vùng hỗ trợ 900.

Vnindex 917.97

▼ -6.45 (-0.7%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
BVH	68,617	97.9	1.77
VIC	315,971	99.0	1.02
REE	10,139	32.7	0.62
NVL	62,263	68.1	0.59
EIB	16,597	13.5	0.37
PLX	67,443	58.2	0.34
HNG	14,500	16.4	-
SAB	154,869	241.5	(0.21)
KDH	12,172	29.4	(0.34)
BID	108,373	31.7	(0.47)
MSN	94,913	81.6	(0.49)
ROS	20,575	36.3	(0.55)
HPG	75,505	35.6	(0.70)
BHN	19,100	82.4	(0.72)
GAS	177,040	92.5	(0.75)
FPT	26,414	43.1	(0.81)
VJC	68,785	127.0	(0.86)
VHM	254,898	76.1	(1.17)
CTD	11,862	151.7	(1.17)
MBB	45,261	21.0	(1.18)
STB	22,095	12.3	(1.21)
PNJ	15,419	95.1	(1.35)
DHG	10,983	84.0	(1.41)
VCB	194,280	54.0	(1.46)
TCB	91,261	26.1	(1.51)
VRE	71,728	30.8	(1.60)
HDB	29,724	30.3	(1.62)
VNM	205,488	118.0	(1.75)
MWG	27,118	84.0	(2.10)
TPB	18,310	27.5	(2.14)
CTG	83,590	22.5	(2.18)
VPB	53,926	22.0	(2.23)
SSI	13,927	27.9	(2.62)

Tin doanh nghiệp – ĐHCĐ bất thường POW:

POW có một biến động nhân sự lớn khi ông Nguyễn Xuân Hòa rời cương vị GĐ của POW để lên vị trí cao hơn là Phó tổng của tập đoàn dầu khí PVN. Trong khi đó vị trí GĐ hiện tại sẽ được giao về chủ tịch của PV GAS - ông Lê Như Linh. Về kế hoạch niêm yết của POW đã nộp hồ sơ lên HOSE và dự kiến sẽ chuyển sàn trong tháng 12 sắp tới.

Giá POW hiện đang giao dịch quanh vùng giá 14.4. 9 tháng đầu năm POW đạt doanh thu 24,789 tỷ và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 1,393 tỷ. EPS 4 quý 778 – PE hiện ở mức 18.8.

Cổ phiếu quan tâm:

Ticker	Close	% so với tuần trước	Đáy thấp nhất 6 tháng	RSI	StochK	Hỗ trợ mạnh
STK	19.3	-1.5%	13.1	41.3	58.7	18 - 19
TCM	24.9	-0.4%	16.3	43.2	33.6	23
VPB	22.0	8.4%	19.0	62.8	80	20
FPT	43.0	0.5%	37.9	56.8	74.7	41-42
VCB	54.0	1.5%	50.5	44.3	70.7	50 - 52
CTD	151.7	2.6%	130.2	58.7	80.2	140
VHC	112.3	3.1%	54.4	82.6	83.7	100
PVS	19.1	0.0%	13.8	47.4	47.5	17.5 - 18
STB	12.3	1.7%	9.7	50.0	73	11.5 - 12
MBB	21.0	-1.4%	18.9	43.4	60.5	20 - 21
ACB	29.0	1.8%	26.0	53.8	68.9	25 - 27
TV2	112.0	-3.4%	90.5	50.8	31.9	100
BID	31.7	-1.6%	21.6	49.1	56.2	27 - 28
BVH	97.9	3.3%	69.3	68.9	76.2	95

Tình hình lợi nhuận DN 9 Tháng 2018		
	Số Cty	**Lợi nhuận**
Số công ty công bố	931	
- *Số DN báo lãi*	787	
- *Số DN báo lỗ*	126	
Tổng lợi nhuận 9T 2018 *Tỷ VND*		191,142
Tổng lợi nhuận 9T 2017 *Tỷ VND*		151,173
% Tăng/(Giảm)		26.4%

Thống kê lợi nhuận Quý 9T 2018 theo ngành

Ngành	Số DN	Vốn Hóa	Lợi nhuận sau thuế (*)		+/-	Tăng trưởng
			9T.2017	9T.2018		
			Tỷ VND	*Tỷ VND*	*Tỷ VND*	*%*
Bán lẻ	18	47,516	2,172.4	2,748.3	575.90	26.5%
Bảo hiểm	10	86,266	2,533.3	1,864.6	(668.70)	-26.4%
Bất động sản	89	824,768	12,819.3	25,365.7	12,546.40	97.9%
Công nghệ Thông tin	21	31,326	1,743.3	2,095.4	352.10	20.2%
Dầu khí	7	149,453	8,474.5	8,467.0	(7.50)	-0.1%
Dịch vụ tài chính	35	54,432	3,476.7	4,517.6	1,040.90	29.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	310,342	13,134.7	16,610.7	3,476.00	26.5%
Du lịch và Giải trí	30	140,746	5,816.7	6,487.6	670.90	11.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	135	326,442	13,708.1	18,008.2	4,300.10	31.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	38	46,605	2,970.8	3,624.0	653.20	22.0%
Hóa chất	48	84,610	4,044.6	5,836.9	1,792.30	44.3%
Ngân hàng	18	761,668	36,125.5	50,276.4	14,150.90	39.2%
Ô tô và phụ tùng	12	15,592	399.6	491.6	92.00	23.0%
Tài nguyên Cơ bản	67	147,252	9,250.4	9,355.6	105.20	1.1%
Thực phẩm và đồ uống	81	628,840	20,481.1	24,791.9	4,310.80	21.0%
Truyền thông	25	12,127	198.0	288.6	90.60	45.8%
Viễn thông	5	51,882	1,142.0	(30.7)	(1,172.70)	-102.7%
Xây dựng và Vật liệu	185	151,613	10,886.4	8,399.9	(2,486.50)	-22.8%
Y tế	25	39,661	1,795.6	1,942.2	146.60	8.2%
Total	**931**	**3,911,141**	**151,173.00**	**191,141.50**	**39,968.50**	**26.44%**

Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Mã	Sàn NY	Giá	Vốn hóa	Doanh thu		Lợi Nhuận		EPS 4 quý	P/Bv	PE	ROA	ROE
				9T.2018	% cùng kỳ	9T.2018	% cùng kỳ					
		VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	lần	Tỷ VNĐ	lần	VNĐ	lần	lần	lần	lần
ABT	HOSE	42,200	485.2	308.0	8.1%	54.8	303.5%	5,789	1.49	7.29	11.1%	16.2%
ACB	HNX	29,300	36,541.9	0.0		3,771.8	139.5%	3,157	1.74	9.28	1.5%	24.6%
ACL	HOSE	30,150	687.4	1,190.3	34.3%	147.4	1141.7%	6,517	1.48	4.63	12.7%	34.9%
AMV	HNX	37,000	1,003.3	164.2	1466.2%	94.7	22817.7%	4,874	2.25	7.59	31.1%	34.6%
ANV	HOSE	25,900	3,228.4	2,734.7	30.0%	303.4	244.0%	2,796	2.58	9.26	11.5%	23.9%
APC	HOSE	37,000	436.8	125.7	15.9%	58.8	23.4%	6,836	1.47	5.41	24.7%	27.1%
ASM	HOSE	10,700	2,588.7	5,149.0	250.1%	957.1	44.0%	4,187	0.58	2.56	10.4%	21.2%
BWE	HOSE	20,750	3,112.5	1,591.4	27.5%	231.2	162.9%	2,099	0.80	9.89	2.7%	8.6%
BTT	HOSE	43,750	590.6	264.4	2.7%	36.2	42.1%	3,724	1.87	11.75	10.5%	15.4%
BWS	UPCOM	30,500	1,921.5	449.2		169.0	68.4%	3,413	2.60	8.94	26.1%	30.2%
CAV	HOSE	55,500	3,196.8	6,029.5	20.8%	291.9	50.5%	6,485	2.05	8.56	10.9%	26.6%
STK	HOSE	19,500	1,168.8	1,780.9	24.4%	131.4	162.8%	2,706	1.36	7.21	7.8%	19.8%
CKD	UPCOM	14,800	458.8	851.1	-6.2%	106.0	453.7%	5,258	0.99	2.81	17.8%	37.8%
CLC	HOSE	34,800	912.0	1,446.6	7.3%	105.8	49.6%	5,345	1.48	6.51	14.2%	22.7%
CMX	HOSE	12,300	162.6	802.9	16.1%	58.9	739.4%	4,987	1.39	2.47	8.3%	83.5%
CNG	HOSE	27,100	731.7	1,320.6	36.7%	83.8	36.4%	4,218	1.56	6.42	14.6%	23.3%
CSC	HNX	29,500	295.0	243.3	52.9%	118.8	190.5%	14,721	0.88	2.00	22.9%	49.5%
CTI	HOSE	25,550	1,609.7	709.1	-17.9%	105.5	53.7%	2,427		10.53	3.6%	10.6%
CTR	UPCOM	21,900	1,059.7	3,106.9	42.3%	107.0	124.7%	3,134	1.35	6.99	7.3%	20.1%
DPG	HOSE	45,000	1,350.0	917.7	29.6%	85.3	31.0%	5,083	1.40	8.85	3.7%	16.6%
DGC	HNX	47,500	5,120.6	4,327.3	58.2%	620.6	298.6%	6,893	1.85	6.89	21.0%	28.9%
DGW	HOSE	23,600	958.2	4,382.7	62.6%	78.3	31.9%	2,504	1.43	9.42	6.6%	14.3%
DHC	HOSE	40,200	1,385.3	679.4	18.2%	103.7	147.6%	4,026	1.71	9.99	9.1%	18.3%
DHT	HNX	40,300	759.4	1,281.8	17.9%	60.2	20.9%	4,447	2.81	9.06	13.8%	32.8%
DNH	UPCOM	20,700	8,743.7	1,596.3	31.6%	801.0	104.3%	2,399	1.56	8.63	13.1%	18.4%
DVP	HOSE	45,500	1,820.0	466.9	1.0%	226.0	21.0%	7,226	1.65	6.30	25.1%	28.0%
DXG	HOSE	25,550	8,937.9	3,236.6	93.1%	750.2	23.9%	3,042	1.57	8.40	8.9%	20.6%
DP3	HNX	82,000	557.6	361.9	44.4%	81.0	206.2%	14,072	2.82	5.83	39.0%	55.3%
FPT	HOSE	41,850	25,677.3	16,261.1	-46.1%	1,828.2	24.4%	5,305	1.92	7.89	12.4%	23.5%
FRT	HOSE	71,100	4,834.8	11,032.5	19.5%	227.4	29.7%	5,031	4.92	14.13	8.4%	37.8%
FOX	UPCOM	51,000	11,532.6	6,478.1	15.9%	795.5	22.4%	4,361	3.21	11.69	10.5%	26.5%
GAS	HOSE	99,800	191,012.2	56,613.9	19.2%	8,879.8	68.3%	6,557	4.36	15.22	19.5%	28.2%
GEX	HOSE	25,800	10,489.3	10,049.3	15.9%	724.9	114.3%	2,603	1.39	9.91	5.9%	12.6%

GIL	HOSE	37,500	715.3	1,607.4	15.3%	88.7	153.9%	8,997	0.84	4.17	10.6%	28.6%
GMD	HOSE	27,700	8,224.8	1,998.5	-30.3%	1,675.1	22.7%	6,458	1.35	4.29	18.2%	28.3%
GSP	HOSE	13,650	409.5	1,234.1	37.4%	48.7	31.0%	2,148	1.06	6.35	11.4%	16.6%
HEM	UPCOM	21,900	805.9	326.2	-26.9%	66.4	180.3%	2,370	1.41	9.24	10.8%	15.3%
HJS	HNX	23,000	483.0	131.6	5.1%	38.8	33.3%	2,209	1.64	10.41	10.1%	15.8%
HMC	HOSE	14,450	303.5	2,867.7	41.5%	72.4	42.9%	5,151	0.79	2.81	10.1%	29.0%
HTC	HNX	25,600	281.6	1,622.6	26.1%	30.7	53.1%	3,566	1.23	7.18	7.7%	16.7%
HVT	HNX	47,500	521.9	712.9	20.6%	65.5	96.2%	9,085	2.43	5.23	21.4%	50.3%
IMP	HOSE	50,700	2,504.7	810.1	7.9%	99.3	21.3%	2,585	1.78	19.61	7.5%	8.9%
KSB	HOSE	29,450	1,516.1	776.3	4.9%	212.7	28.3%	5,796	1.70	5.08	14.3%	35.6%
L14	HNX	35,900	538.5	177.7	-20.5%	64.5	52.7%	7,427	1.85	4.83	23.1%	39.2%
LGL	HOSE	7,170	358.5	763.1	432.5%	48.4	516.8%	3,203	0.51	2.24	5.8%	23.4%
MBB	HOSE	21,500	46,449.7	0.0		4,801.4	47.4%	2,341	1.44	9.18	1.6%	16.2%
MCH	UPCOM	86,000	52,452.7	11,659.2	32.6%	2,483.7	49.3%	5,527	6.02	15.56	19.8%	32.8%
VET	UPCOM	63,900	1,019.8	650.4	2.1%	57.2	961.7%	5,400	2.99	11.83	8.0%	27.3%
NBC	HNX	6,300	233.1	1,552.1	44.3%	37.7	55.9%	2,414	0.53	2.61	3.1%	19.5%
NDN	HNX	13,800	613.2	161.7	28.8%	32.9	35.9%	2,624	1.08	5.26	10.8%	20.3%
NED	UPCOM	10,200	413.1	186.3		57.7	96.3%	2,025	1.30	5.04	6.4%	29.2%
NRC	HNX	43,300	519.6	139.5		55.3	249.9%	6,200	3.33	6.98	23.8%	40.7%
NLG	HOSE	28,550	6,040.5	2,740.5	67.4%	635.1	901.7%	4,378	1.27	6.52	9.9%	19.9%
NNC	HOSE	51,600	1,131.1	437.5	2.7%	151.6	32.1%	9,014	2.96	5.72	35.7%	43.3%
NTC	UPCOM	74,100	1,181.4	120.8	18.8%	144.2	139.1%	11,775	2.80	6.29	6.1%	47.6%
PAC	HOSE	44,500	2,068.0	2,296.8	10.6%	108.6	105.5%	2,923	3.74	15.22	6.8%	21.4%
PC1	HOSE	23,500	3,120.1	3,578.2	55.5%	410.9	125.3%	3,544	0.97	6.63	7.3%	15.6%
PGC	HOSE	14,200	856.8	2,440.7	14.5%	116.6	36.3%	2,720	1.11	5.22	7.5%	21.0%
PGD	HOSE	38,300	3,446.9	6,004.1	20.8%	197.0	23.9%	3,132	2.69	12.23	9.2%	19.6%
PHC	HOSE	14,000	327.7	1,940.1	44.8%	38.9	161.1%	2,081	0.79	6.73	2.7%	13.4%
PHR	HOSE	29,200	3,956.6	884.0	-21.1%	390.6	61.3%	3,509	1.44	8.32	10.6%	18.4%
PNJ	HOSE	96,200	15,597.7	10,507.7	35.5%	694.4	40.9%	5,651	5.34	17.02	18.5%	28.4%
QPH	UPCOM	25,900	481.3	84.7	2.2%	42.3	115.8%	2,433	1.61	10.65	10.7%	15.6%
SAF	HNX	60,000	475.1	752.4	5.4%	30.6	24.1%	4,993	4.88	12.02	21.3%	33.8%
SGN	HOSE	133,400	3,196.9	949.0	16.3%	210.5	30.9%	10,587	5.06	12.60	32.3%	44.9%
SDG	HNX	31,900	216.9	524.2	198.9%	36.3	465.2%	5,042	0.67	6.33	6.8%	15.5%
SFI	HOSE	28,300	333.9	647.1	22.2%	44.1	59.0%	4,016	0.88	7.05	7.7%	12.6%
SRA	HNX	48,800	97.6	185.9	1942.9%	59.5	7383.7%	34,684	1.11	1.41	86.8%	139.6%
SSI	HOSE	28,500	14,226.4	2,794.7	49.3%	1,094.9	74.4%	2,540	1.50	11.22	6.9%	15.9%
SVC	HOSE	45,200	1,128.9	9,631.7	-5.4%	112.5	326.8%	5,680	0.84	7.96	4.0%	10.7%
AST	HOSE	65,000	2,340.0	642.0	33.8%	119.1	36.9%	4,346	4.64	14.96	23.9%	31.9%
TCB	HOSE	27,000	94,408.0	0.0		6,209.2	20.7%	2,611	1.94	10.34	3.0%	21.7%
TCM	HOSE	25,150	1,361.4	2,826.8	15.4%	212.6	85.5%	4,319	1.31	5.82	7.7%	20.7%
TCT	HOSE	57,100	730.2	157.3	12.6%	75.0	106.4%	6,082	2.35	9.39	25.0%	26.9%
TCW	UPCOM	16,800	253.1	486.7	-1.4%	41.7	21.0%	3,577	0.78	4.70	8.3%	16.6%
TMP	HOSE	33,500	2,345.0	626.8	15.8%	313.6	35.1%	5,526	1.89	6.06	26.8%	33.8%
TMS	HOSE	22,900	1,088.0	1,736.5	24.2%	165.4	86.4%	4,184	0.63	5.47	6.8%	13.0%
TNG	HNX	17,700	873.3	2,726.6	47.6%	130.5	38.0%	3,203	1.20	5.53	6.2%	23.4%
TPB	HOSE	25,000	16,645.7	0.0		1,290.1	101.1%	2,517	1.66	9.93	1.2%	18.2%
TVS	HOSE	13,750	851.9	338.4	24.7%	104.1	431.1%	2,563	1.05	5.36	7.0%	19.4%
UIC	HOSE	30,100	240.8	1,872.8	10.9%	41.7	36.3%	6,485	0.90	4.64	11.8%	19.9%
VCB	HOSE	55,500	199,676.2	0.0		9,365.3	36.9%	3,359	3.35	16.52	1.2%	21.0%
VEA	UPCOM	34,300	45,599.1	4,681.9	12.2%	4,843.7	27.3%	3,797	2.46	9.03	0.0%	0.0%
VHC	HOSE	100,300	9,257.9	6,569.3	9.6%	1,036.0	260.5%	13,203	2.52	7.60	23.0%	38.3%
VIB	UPCOM	26,500	14,064.4	0.0		1,376.5	134.5%	3,736	1.50	7.09	1.5%	21.2%

TVT	HOSE	22,100	464.1	1,825.8	-9.0%	80.1	42.8%	4,819	0.64	4.59	6.1%	14.2%
VJC	HOSE	132,000	71,492.7	33,934.8	50.1%	3,681.3	74.1%	10,037	5.74	13.15	16.3%	47.5%
VIX	HNX	9,200	744.9	363.0	50.6%	204.6	2528.0%	3,022	0.68	3.04	17.9%	24.5%
VMC	HNX	22,300	446.0	1,101.8	37.6%	67.2	359.4%	24,799	0.74	0.90	17.1%	86.0%
VSA	HNX	18,000	253.7	656.6	9.2%	39.1	42.3%	4,193	0.80	4.29	8.9%	16.8%
VPG	HOSE	23,500	540.5	1,320.0		54.8	135.4%	2,778	1.75	8.46	3.9%	22.6%
VRC	HOSE	23,000	1,150.0	33.2	932.1%	175.3	1639.3%	4,512	1.26	5.10	20.0%	27.3%
VCW	UPCOM	33,400	2,505.0	333.0	10.0%	153.2	31.4%	2,669	2.70	12.51	18.2%	22.6%

Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá ('000đ/cp)	KLGD	P/E	P/B	Tuần 19.11 - 23.11			Tuần 12.11 - 16.11		
						KL Mua	KL Bán	Mua ròng	KL Mua	KL Bán	Mua ròng
VCB	HOSE	54	897,050	16.07	3.16	519,840	2,374,650	(1,854,810)	417,560	1,144,850	(727,290)
CTG	HOSE	22.45	3,174,400	10.88	1.20	2,507,480	91,310	2,416,170	50,670	1,167,560	(1,116,890)
BID	HOSE	31.7	1,340,870	13.02	2.02	1,758,330	393,120	1,365,210	1,958,750	679,370	1,279,380
MBB	HOSE	20.95	4,159,900	8.95	1.36	-	-	-	141,270	141,210	60
TCB	HOSE	26.1	643,390	10.41	1.84	3,354,310	3,354,310	-	245,230	244,530	700
VPB	HOSE	21.95	3,263,250	8.12	1.74	1,490,400	1,490,400	-	3,269,220	3,269,220	-
STB	HOSE	12.25	2,126,820	17.33	0.97	1,855,870	523,240	1,332,630	274,710	1,405,140	(1,130,430)
EIB	HOSE	13.5	132,010	12.31	1.10	200	50,250	(50,050)	-	-	-
HDB	HOSE	30.3	1,370,910	12.33	1.86	1,772,230	699,070	1,073,160	3,176,450	4,226,120	(1,049,670)
TPB	HOSE	27.5	4,055,230	11.99	1.81	3,064,830	-	3,064,830	-	-	-
SHB	HNX	7.4	3,329,373	5.67	0.55	36,700	100,000	(63,300)	233,100	191,900	41,200
ACB	HNX	29	3,411,969	7.48	1.67	-	-	-	-	70	(70)
NVB	HNX	10.2	1,067,400	108.61	0.96	-	-	-	-	-	-
LPB	UPCOM	9.5	827,737	6.92	0.71	91,400	19,933	71,467	216,410	-	216,410
BAB	UPCOM	20.5	7,100	16.42	1.64	-	-	-	-	-	-
VIB	UPCOM	19.1	82,770	5.38	1.07	7,400	-	7,400	-	47,570	(47,570)
KLB	UPCOM	10.4	500	14.51	0.91	-	-	-	-	-	-
						16,458,990	**9,096,283**	**7,362,707**	**9,983,370**	**12,517,540**	**(2,534,170)**

Mua bán ròng khối ngoại - VCB

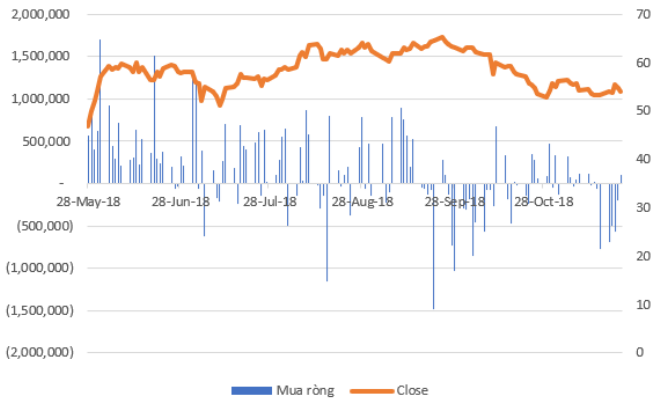

Mua bán ròng khối ngoại - STB

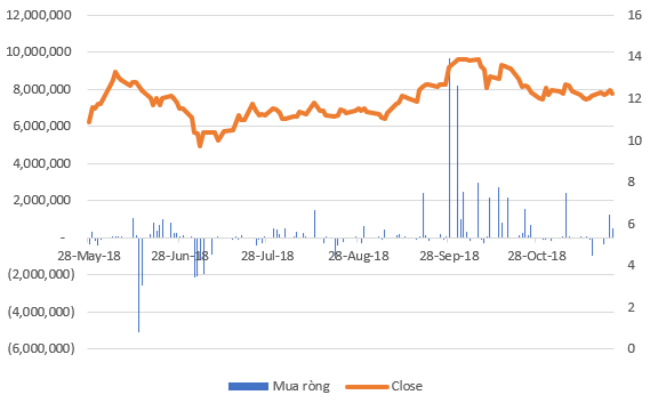

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

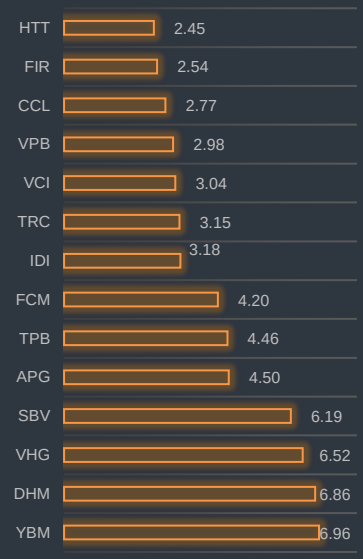

Top tăng giá HNX

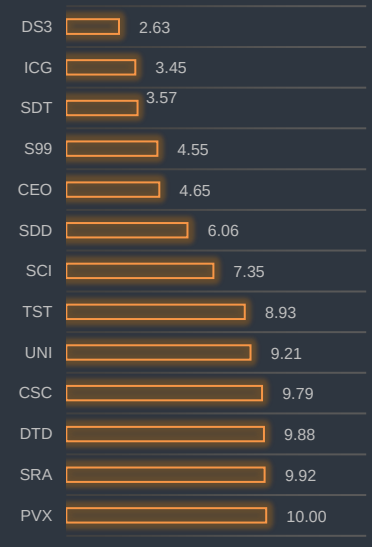

SII - Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn – Đã thông qua kết quả kinh doanh ước tính năm 2018 với doanh thu đạt 527 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 61,6 tỷ đồng. HĐQT SII cũng dự kiến kế hoạch năm 2019 với doanh thu đạt 461,5 tỷ đồng, giảm 12%; lợi nhuận sau thuế 68,5 tỷ đồng, tăng 11% so với ước thực hiện năm 2018.

ANV - CTCP Nam Việt (Navico) – Đã công bố cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 10 tháng với doanh thu xuất khẩu đạt 114,7 triệu USD, trong đó thị trường Trung Quốc chiếm 21,8 triệu USD, tương ứng chiếm 19%.

KSH - Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH - Đã thông qua quyết định chuyển nhượng vốn tại các công ty con. Dựa theo giá bán cổ phần dự kiến của KSH thì tổng giá trị của đợt thoái vốn ước tính lên đến 284 tỷ đồng.

DXG - CTCP Tập đoàn Đất Xanh - Dự kiến lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc phát hành 1.400 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi. Kỳ hạn trái phiếu 5 năm kể từ ngày phát hành, lãi suất không cao hơn 7%/năm và bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Dự kiến phát hành trong quý I hoặc II/2019.

VHC - CTCP Vĩnh Hoàn - Ngày 07/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 10/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20%, thanh toán bắt đầu từ ngày 20/12/2018.

LDG - Công ty cổ phần Đầu tư LDG (LDG Group) – Đã tổ chức ký kết hợp đồng chuyển nhượng dự án Khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp Grand World tại Phú Quốc. Thương vụ này mang về cho LDG Group nguồn vốn gần 1.200 tỷ đồng.

HPG - CTCP Tập đoàn Hòa Phát - Đã thông qua việc tăng tổng cộng 5.500 tỷ đồng vào các công ty con. Trong đó, 5.000 tỷ đồng dành riêng cho Dự án Khu liên hợp Gang thép Dung Quất.

PDN - CTCP Cảng Đồng Nai - Ngày 10/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 ngày đăng ký cuối cùng là 11/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 25/12/2018.

CTF - CTCP City Auto – Đã thông qua việc chào bán 21,6 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông vào 04/12/2018 Thời gian đăng ký mua từ ngày 12/12/2018 đến 08/1/2019.

Tăng giảm ngành trong ngày

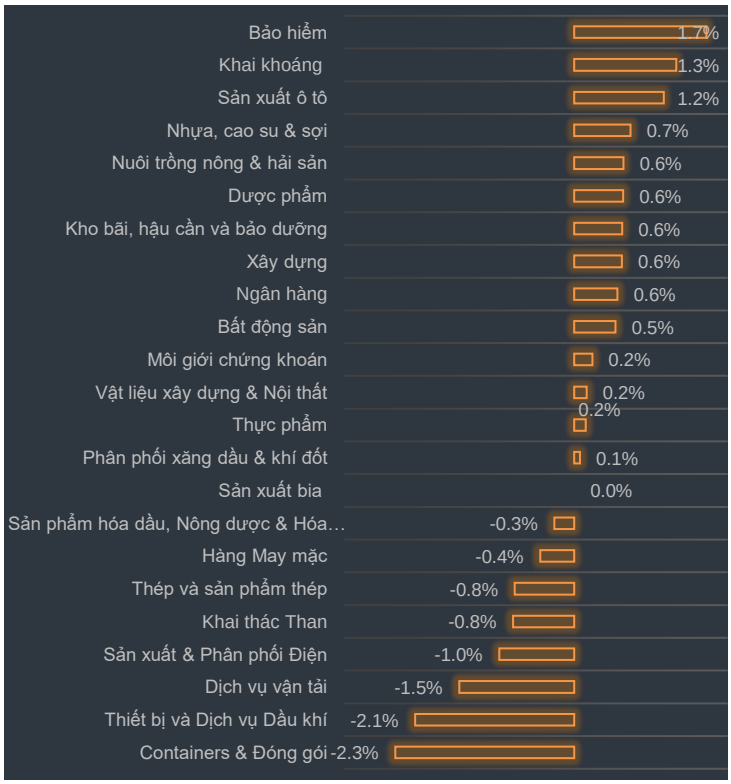

Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	CSC, KAC, CEO
Xây dựng:	PVX, DTD, TTL
Dầu khí:	SFC, PGS, PVG
Chứng khoán:	APG, IVS, VCI
Ngân hàng:	TPB, VPB, HDB

Bất động sản

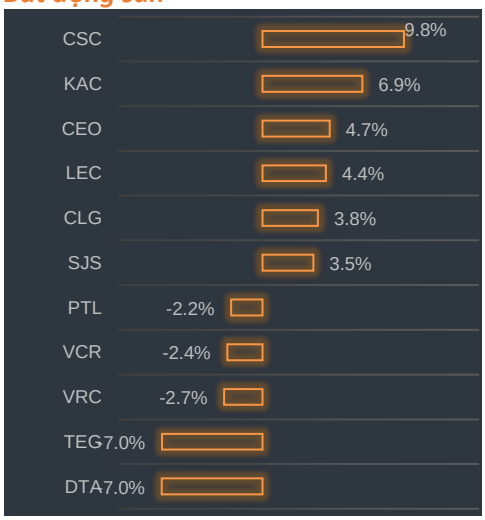

Xây dựng

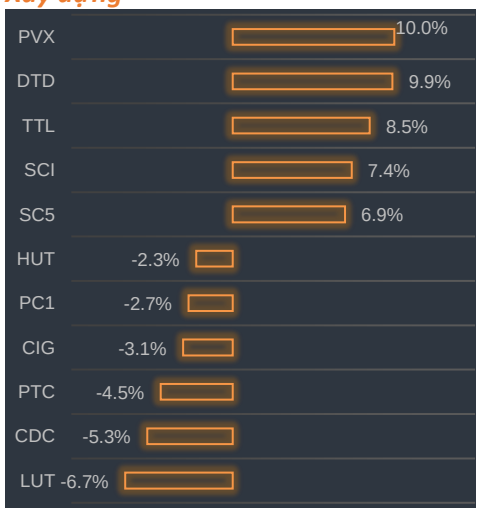

Dầu khí

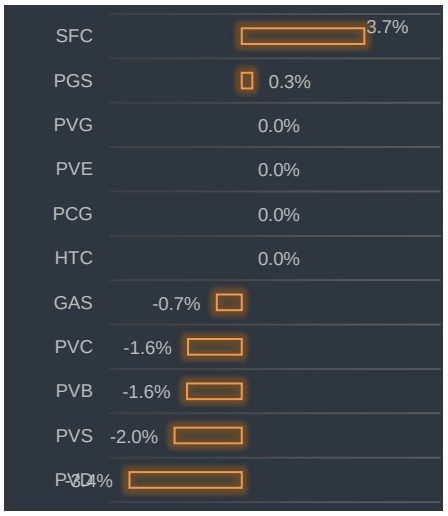

Chứng khoán

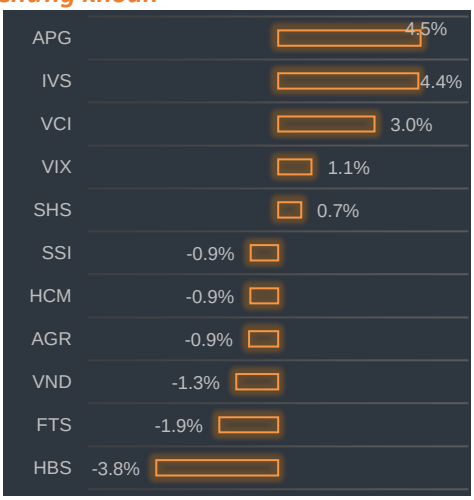

Ngân hàng

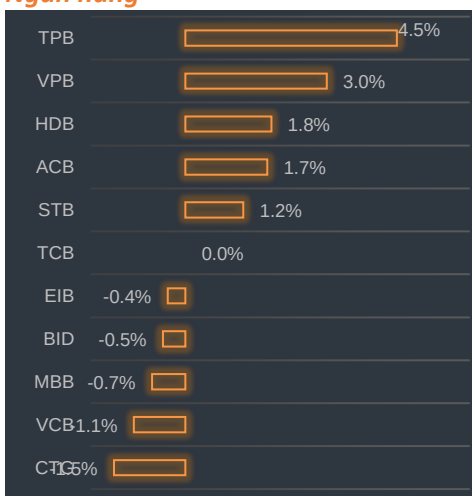

Thép

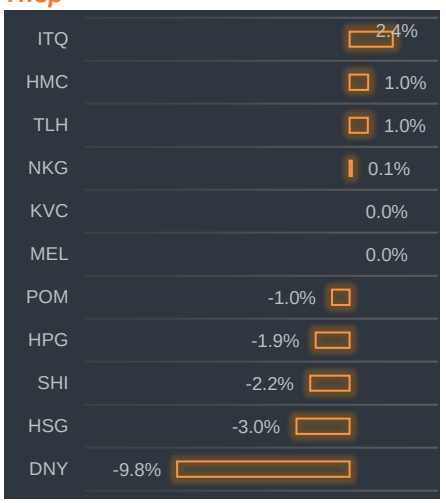

BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kĩ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)
Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889
https://www.vise.com.vn

Chi nhánh Sài Gòn
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: + (84 8) 3915 2930
Fax: + (84 8) 3915 2931